

Phụ lục 2. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP THÔN, TỔ DÂN PHỐ (05/6/2026)

STT	Tên thôn/TDP hiện nay	Loại hình	Hình thức sắp xếp	Tên sau sắp xếp (dự kiến)	Tổng số hộ sau sắp xếp			Số nhân khẩu sau sắp xếp			Ghi chú
					Tổng số hộ sau sắp xếp	Số hộ thường trú	Số hộ tạm trú	Số nhân khẩu sau sắp xếp	Số nhân khẩu thường trú sau sắp xếp	Số nhân khẩu tạm trú sau sắp xếp	
I	CÁC THÔN, TDP GIỮ NGUYÊN										
1	Tổ dân phố Cửu Việt	Tổ dân phố	Giữ nguyên	TDP Cửu Việt	1 403	783	620	4 826	2 810	2 016	
2	Tổ dân phố An Lạc	Tổ dân phố	Giữ nguyên	TDP An Lạc	712	538	174	2 112	1 855	257	
3	Thôn Dương Đá	Thôn	Giữ nguyên	Thôn Dương Đá	956	894	62	3 136	2 952	184	
4	Thôn Phú Thụy	Thôn	Giữ nguyên	Đổi tên: Thôn Phú Thị	953	910	43	3 110	2 995	115	
5	Thôn Hội	Thôn	Giữ nguyên	Thôn Hội	636	579	57	2 274	2 159	115	
6	Thôn Kiều Ky	Thôn	Giữ nguyên	Thôn Kiều Ky	1 061	963	98	3 501	3 245	256	
7	Thôn Thuận Quang	Thôn	Giữ nguyên	Thôn Thuận Quang	792	743	49	2 567	2 344	223	
II	CÁC THÔN, TDP SẮP NHẬP										
1	Tổ dân phố Nông Lâm	Tổ dân phố	Sáp nhập	TDP Nông Lâm	416	385	31	1 856	1 374	482	
	Tổ dân phố Vườn Dâu	Tổ dân phố			644	302	342	1 865	986	879	
					1 060	687	373	3 721	2 360	1 361	
2	Tổ dân phố Bình Minh	Tổ dân phố	Sáp nhập	TDP Bình Minh	356	329	27	1 458	1 389	69	
	Tổ dân phố Voi Phục	Tổ dân phố			319	298	21	698	655	43	
	TDP Cơ Khí (khu TT Viện kiểm sát)		Điều chỉnh		79	79		246	246		
					754	706	48	2 402	2 290	112	
3	Tổ dân phố An Đào	Tổ dân phố	Sáp nhập	TDP An Đào	1 638	1 025	613	6 869	3 172	3 697	
	Tổ dân phố Đào Nguyên	Tổ dân phố			279	245	34	893	805	88	
					1 917	1 270	647	7 762	3 977	3 785	

STT	Tên thôn/TDP hiện nay	Loại hình	Hình thức sắp xếp	Tên sau sắp xếp (dự kiến)	Tổng số hộ sau sắp xếp			Số nhân khẩu sau sắp xếp			Ghi chú
					Tổng số hộ sau sắp xếp	Số hộ thường trú	Số hộ tạm trú	Số nhân khẩu sau sắp xếp	Số nhân khẩu thường trú sau sắp xếp	Số nhân khẩu tạm trú sau sắp xếp	
4	Thôn Thuận Tiến	Thôn	Sáp nhập	Thôn Thuận Tiến	288	272	16	1 016	969	47	
	Tổ dân phố Nội Thương	Tổ dân phố			408	331	77	1 143	911	232	
					696	603	93	2 159	1 880	279	
5	Tổ dân phố số 2	Tổ dân phố	Sáp nhập	Tổ dân phố số 01	680	657	23	1 881	1 776	105	
	Tổ dân phố số 3	Tổ dân phố			613	481	132	2 127	1 745	382	
	TDP Cơ Khí (khu X8, Đồng Ấu)		Điều chỉnh		20	20		74	74		
					1 313	1 158	155	4 082	3 595	487	
6	Thôn Cam 1	Thôn	Sáp nhập	Thôn Cam	794	782	12	2 336	2 295	41	
	Thôn Cam 2	Thôn			873	860	13	2 540	2 497	43	
	TDP Cơ Khí (khu tập thể Hồng Hà + khu hồ Rền)		Điều chỉnh		50	50		150	150		
					1 717	1 692	25	5 026	4 942	84	
7	Thôn Vàng 1	Thôn	Sáp nhập	Thôn Vàng	900	893	7	1 862	1 838	24	
	Thôn Vàng 2	Thôn			589	581	8	1 819	1 797	22	
	TDP Cơ Khí (từ đường lên cầu Thanh Trì đến khu tập thể Nhà máy Cơ khí)	Tổ dân phố	Điều chỉnh		155	145	10	471	448	23	
					1 644	1 619	25	4 152	4 083	69	
8	Thôn Xuân Thụy	Thôn	Sáp nhập	Thôn Xuân Gia	484	467	17	1 498	1 449	49	
	Thôn Gia Cốc	Thôn			568	502	66	1 745	1 571	174	
						1 052	969	83	3 243	3 020	
9	Thôn Hoàng Xá	Thôn	Sáp nhập	Thôn Hoàng Chu Báo	364	355	9	1 237	1 199	38	
	Thôn Chu Xá	Thôn			240	229	11	921	870	51	
	Thôn Báo Đáp	Thôn			432	429	3	1 343	1 335	8	
	Tổ dân phố Liên Cơ	Tổ dân phố			272	268	4	872	857	15	
						1 308	1 281	27	4 373	4 261	

STT	Tên thôn/TDP hiện nay	Loại hình	Hình thức sắp xếp	Tên sau sắp xếp (dự kiến)	Tổng số hộ sau sắp xếp			Số nhân khẩu sau sắp xếp			Ghi chú
					Tổng số hộ sau sắp xếp	Số hộ thường trú	Số hộ tạm trú	Số nhân khẩu sau sắp xếp	Số nhân khẩu thường trú sau sắp xếp	Số nhân khẩu tạm trú sau sắp xếp	
III	CÁC THÔN, TDP ĐIỀU CHỈNH										
1	Tổ dân phố Thành Trung	Tổ dân phố	Điều chỉnh	TDP Thành Trung	422	406	16	1 342	1 291	51	
	Tòa chung cư Blue Star, Khu Hải Phát, Sông Hồng				648	352	296	2 308	1 347	961	
					1 070	758	312	3 650	2 638	1 012	
2	Tổ dân phố Chính Trung	Tổ dân phố	Điều chỉnh	TDP Chính Trung	1 111	782	329	3 947	2 965	982	
	Khu 31 ha				173	152	21	550	487	63	
					1 284	934	350	4 497	3 452	1 045	
3	Tổ dân phố Kiên Thành	Tổ dân phố	Điều chỉnh	TDP Kiên Thành	738	685	53	1 792	1 468	324	
	Khu TQ 5				2	1	1	8	4	4	
	Khu tái định cư 7,2 ha, TĐC dọc Hội - ĐHNNI				376	342	34	1 173	1 076	97	
					1 116	1 028	88	2 973	2 548	425	
4	Thôn Dương Đình	Thôn	Điều chỉnh	Thôn Dương Đình	691	648	43	2 073	1 889	184	
	TDP Đường 5 (Khu chợ, TT 230, ga Phú Thị, khu TT K612)	Tổ dân phố			470	444	26	1 283	1 162	121	
					1 161	1 092	69	3 356	3 051	305	
5	Thôn Dương Đanh	Thôn	Điều chỉnh	Thôn Dương Đanh	737	586	151	2 219	1 973	246	
	Tổ dân phố Đường 5 (Khu Chăn nuôi)	Tổ dân phố			63	63		185	185		
					800	649	151	2 404	2 158	246	
6	Thôn Yên Bình	Thôn	Điều chỉnh	Thôn Yên Bình	655	607	48	1 715	1 559	156	

STT	Tên thôn/TDP hiện nay	Loại hình	Hình thức sắp xếp	Tên sau sắp xếp (dự kiến)	Tổng số hộ sau sắp xếp			Số nhân khẩu sau sắp xếp			Ghi chú
					Tổng số hộ sau sắp xếp	Số hộ thường trú	Số hộ tạm trú	Số nhân khẩu sau sắp xếp	Số nhân khẩu thường trú sau sắp xếp	Số nhân khẩu tạm trú sau sắp xếp	
0	Tổ dân phố Đường 5 (Khu TTZ176)	Tổ dân phố	Điều chỉnh	Thôn Tân Bình	110	110		410	410		
					765	717	48	2 125	1 969	156	
7	Thôn Trung Dương	Thôn	Điều chỉnh	Thôn Trung Dương	1 158	938	220	3 677	3 179	498	
	Khu TT Cty Chiếu Sáng Hà Nội, Tập thể Z176 (khu A)										
IV	CÁC TỔ DÂN PHỐ THÀNH LẬP MỚI				9 134	3 372	5 762	23 243	13 086	10 157	
1	Gồm các khu biệt thự: Ngọc Trai, Hải Âu, San hô, Sao biển, Masteri, các TTTM...		Thành lập mới	Tổ dân phố số 2	898	425	473	2649	1580	1069	
2	Toàn bộ cụm nhà S1		Thành lập mới	Tổ dân phố số 3	2158	819	1339	6081	3426	2655	
3	Gồm Cụm tòa nhà S2 (từ S2-01 đến S2-09)		Thành lập mới	Tổ dân phố số 5	1944	586	1358	4918	2217	2701	
4	Gồm Cụm tòa nhà S2 (từ S2-10 đến S2-19)		Thành lập mới	Tổ dân phố số 6	2520	806	1714	5336	3231	2105	
5	Tòa Zurich, Paris, London, Beverly, Masteri, The Zenpark, The Pavilion, The Sinique		Thành lập mới	Tổ dân phố số 7	1614	736	878	4259	2632	1627	
28	CỘNG				34 462	24 883	9 579	104 371	80 849	23 522	